

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	iv
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	1
1.2. TÊN CƠ SỞ.....	1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	4
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	4
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	6
1.5.1. Vị trí thực hiện dự án của cơ sở.....	6
1.5.2. Các hạng mục công trình	7
1.5.3. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại cơ sở	8
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	9
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHẦN VÙNG MÔI TRƯỜNG	9
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	11
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	11
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	11
3.1.3. Xử lý nước thải	12
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	19
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển.....	19
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi	19
3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải	20
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	21

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	21
3.3.2 Chất thải rắn sản xuất.....	22
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI	22
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	24
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	25
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC.....	28
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	28
3.9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP	31
3.10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	31
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	32
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	32
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	33
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	34
4.3.1. Nguồn phát sinh đối với tiếng ồn, độ rung	34
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	34
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI	34
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	36
5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	36
5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI..	37
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI .	43
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.	43
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	43
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	43
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	44
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	44
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	45
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	46

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	: Bộ Y tế
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KPH	: Không phát hiện
KCN	: Khu công nghiệp
GPMT	: Giấy phép môi trường
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
NTSX	: Nước thải sản xuất
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
VOC	: Chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	: Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất của Nhà máy.....	5
Bảng 1.2: Hệ tọa độ VN 2000 ranh giới dự án	6
Bảng 1.3: Các hạng mục công trình	7
Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị tại Nhà máy	8
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải:.....	17
Bảng 3.2: Khối lượng, chủng loại CTNH	22
Bảng 3.3: Nội dung thay đổi so với quyết định ĐTM.....	29
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn.....	32
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn về bụi	33
Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ ồn.....	34
Bảng 4.4: Giá trị giới hạn đối với độ rung	34
Bảng 4.5: Danh mục chất thải nguy hại phát sinh đề nghị cấp phép	34
Bảng 4.6: Khối lượng, chủng loại CTRCN thông thường xin cấp phép.....	35
Bảng 4.7: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin cấp phép	35
Bảng 5.1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải.....	36
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải	36
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải	37
Bảng 5.4. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực sấy bột của nhà máy	38
Bảng 5.5. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực ly tâm của nhà máy.....	38
Bảng 5.6. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực văn phòng của nhà máy	38
Bảng 5.7. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực sấy bột của nhà máy	39
Bảng 5.8. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực ly tâm của nhà máy.....	40
Bảng 5.9. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực văn phòng của nhà máy	40
Bảng 5.10. Kết quả phân tích môi trường không khí tại nhà máy	41

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy	3
Hình 1.2: Quy trình sấy bã mì của Nhà máy.....	4
Hình 1.3: Sơ đồ đi đến nhà máy	7
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Nhà máy	11
Hình 3.2: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	13
Hình 3.3: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy	14
Hình 3.4: Quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ	16

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MTV PHÚC THẮNG TÂY NINH

- Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông. Nguyễn Văn Tư - Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 02763821370; Fax: ; E-mail: dntnphucthang@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3900305634, đăng ký lần đầu ngày 06/09/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/01/2022.

1.2. TÊN CƠ SỞ

“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TINH BỘT MÌ”

- Địa điểm cơ sở: Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 34/TD-PCCC do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04/07/2013.

Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì do Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thắng làm chủ dự án (Nay là Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh).

Thông báo số 111/TB-UBND ngày 07/10/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng lò sấy bã mì thuộc DNTN Phúc Thắng tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Giấy xác nhận số 4739/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột mì Phúc Thắng.

Văn bản số 4059/STNMT-CCBVMT ngày 03/08/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc sử dụng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải để cải tạo đất của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh.

Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 72000477.T (Cấp lần 2) ngày 08/09/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 1740/GP-STNMT ngày 03/04/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 27/06/2019 về việc phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước dưới đất của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3522/GP-STNMT ngày 04/06/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh

- Quy mô của cơ sở:

⇒ Dự án thuộc loại hình “sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường” trong Phụ lục II của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục I của Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, dự án có tổng vốn đầu tư là 39.000.000.000 VNĐ (Ba mươi chín tỷ đồng) thì dự án thuộc nhóm C.

Mục số 3 Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ ban hành kèm theo quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án thuộc Nhóm I: “*Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này*”.

Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Trên cơ sở Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 do cấp về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì, Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh. Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “*Nhà máy chế biến tinh bột mì*” tại tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

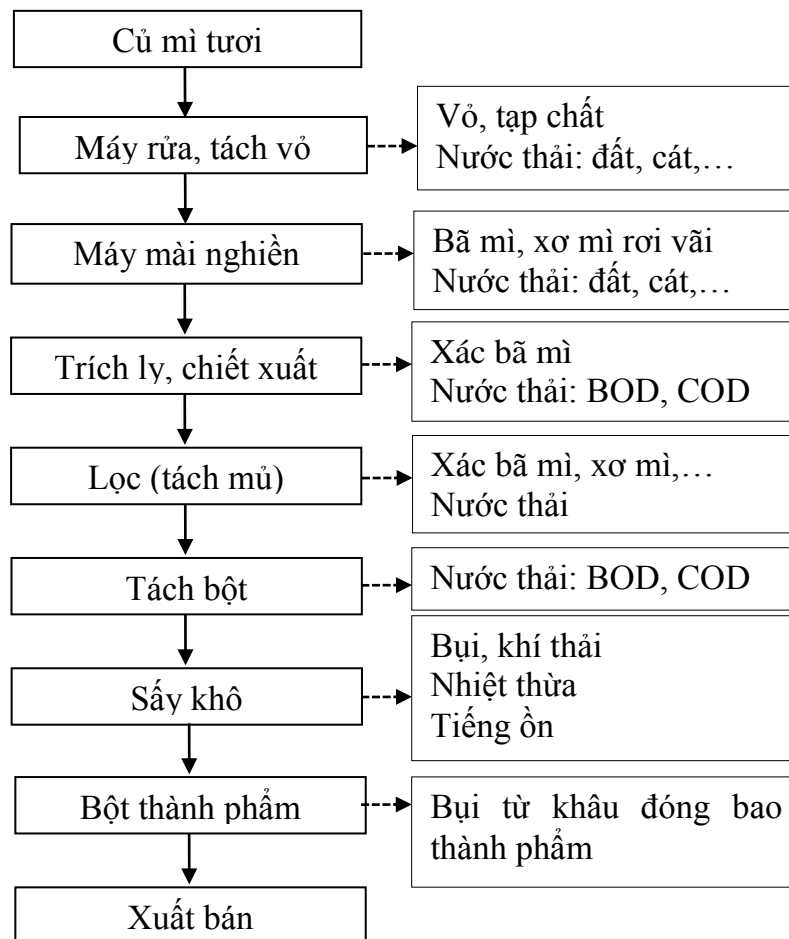
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- **Công suất:** Tinh bột mì khô 150 tấn/ngày (tương đương 39.000 tấn/năm); Bã mì đã sấy khô 10.000 tấn sản phẩm/năm.

- Thời gian hoạt động: 260 ngày

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

A. Quy trình sản xuất tinh bột mì



Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy

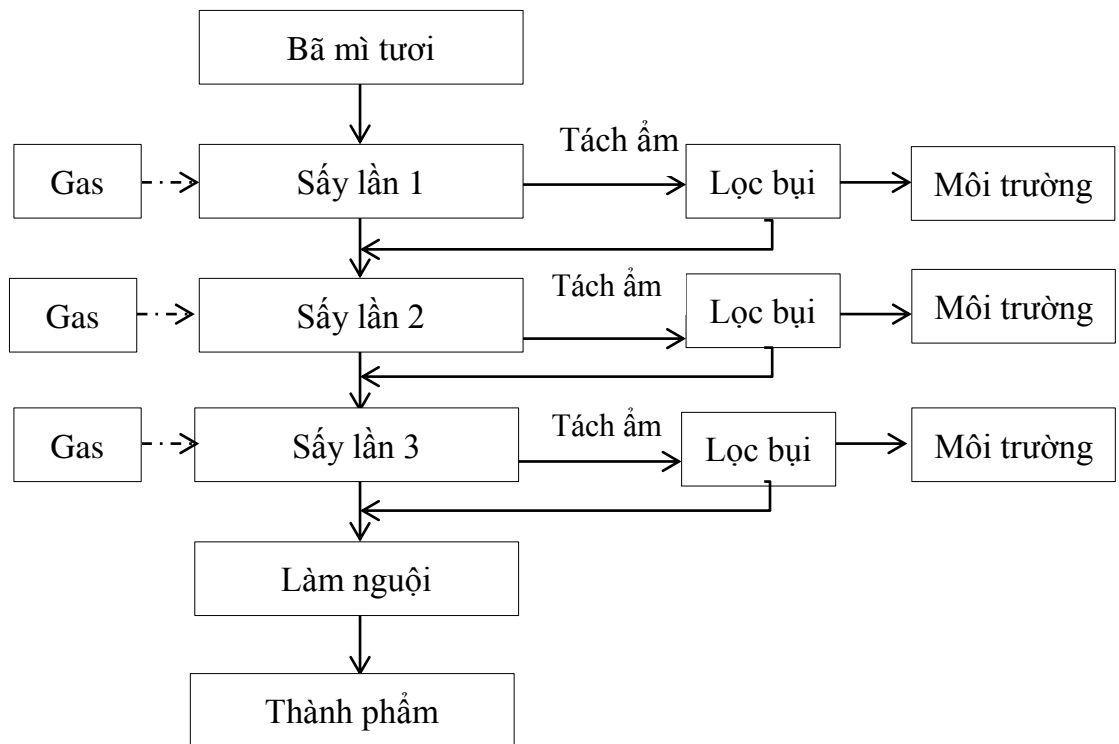
❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:**

Khoai mì tươi trước khi đưa vào sản xuất được cân định lượng, sau đó cho vào phễu bằng máy xúc rồi chuyển lên băng tải vận chuyển đến thiết bị tách vỏ, bào vỏ sơ bộ. Tại đây phần lớn các tạp chất đất, cát bám trên vỏ mì được tách ra.

Sau khi tách vỏ, khoai mì được đưa vào máy rửa để làm sạch đất cát dính bám trên củ mì. Nhờ hệ thống băng tải, khoai mì sau khi rửa sạch được đưa vào máy băm nhỏ, mài và nghiền nhuyễn thành hỗn hợp gồm: bột, bã, xơ mì. Hỗn hợp được đưa vào máy ly tâm để tách riêng hai phần bã, xơ và dung dịch sữa bột. Dung dịch sữa bột được đưa vào hệ thống chiết xuất từ trích ly thô đến trích ly tinh nhờ hệ thống sàn lọc để lấy dịch sữa bột và bã tách riêng.

Hỗn hợp nước và bột được đưa qua máy tách nước. Tại đây, lượng bột được giữ lại, một phần bột được hòa tan trong nước qua hệ thống lắng, tách mủ lần hai để lấy bột. Bột ướt được vận chuyển qua máy sấy để làm khô bột. bột thành phẩm đóng gói và xuất ra thị trường.

B. Quy trình sấy bã mì



Hình 1.2: Quy trình sấy bã mì của Nhà máy

Bã mì sau khi tách nước còn lại độ ẩm từ 60-7- % của nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty nằm ở vị trí liền kề được vận chuyển sang để thực hiện quy trình sấy.

Bã ẩm sau khi vắt bớt nước có độ ẩm khoảng 70% được cấp vào máy đánh tời để làm tời bã rồi xuống vít tải sau đó vào máy vẩy qua ống sấy. Không khí nóng được cấp vào ống sấy từ lò đốt gas, gas được đốt hòa trộn với không khí làm tác nhân sấy được quạt nóng đưa vào ống sấy có chiều cao 12 m cùng với bã ẩm, ở đây bã được tiếp xúc trực tiếp với tác nhân sấy từ máy vẩy.

Bã ẩm chuyển động cùng chiều với tác nhân sấy trong ống, sau khi trao đổi nhiệt với tác nhân sấy bã được quạt hút đưa sang cyclone để tách bớt hơi ẩm và vi bụi sau đó bã được đưa xuống van chặn khí sang ống làm mát qua van chặn khí.

Nguyên liệu được làm mát bằng quạt hút xuống nhiệt độ gần bằng với nhiệt độ môi trường sau đó qua cyclone tách ra khỏi không khí xuống van chặn khí đạt độ ẩm từ 10-13% xuống đóng bao để nhập kho bảo quản. Không khí ẩm được quạt làm mát và thải ra môi trường.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Tinh bột mì khô và phụ phẩm là bã mì.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

❖ Nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu

- **Nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào:** Quá trình chế biến tinh bột khoai mì sử dụng nguyên liệu chính là củ khoai mì tươi, nước, năng lượng điện, nhiệt nóng để sấy. Nguồn nguyên liệu khoai mì củ này được thu mua từ địa phương và các vùng lân cận.

Nhu cầu sử dụng hằng ngày trung bình khoảng 600 tấn củ. Nguyên liệu chính của quá trình sây bã là bã mì tươi từ Nhà máy chế biến tinh bột mì chuyên qua để thực hiện quy trình sây. Nhu cầu sử dụng hằng ngày khoảng 82 tấn bã tươi/ngày.

- **Nhu cầu nhiên liệu** : Nhà máy sử dụng nhiên liệu chủ yếu là khí Biogas thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy làm nhiên liệu đốt cho lò dầu tải nhiệt, khối lượng sử dụng khoảng 7.072 m³ Biogas/ngày.

Bên cạnh đó, Nhà máy còn sử dụng dầu DO để sử dụng chạy máy phát điện, nhu cầu sử dụng trung bình khoảng 100 lít/năm.

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất của Nhà máy

STT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Củ khoai mì tươi	Tấn/ngày	600
2	Bã mì tươi	Tấn/ngày	82
2	PAC (xử lý nước thải)	Kg/năm	182.500
3	Chlorine (xử lý nước thải)	Kg/năm	2.555
4	Polymer (xử lý nước thải)	Kg/năm	2.190
5	Dầu DO	lít/năm	100
6	Gas	m ³ gas/ngày	7.072

Nguồn: Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh

❖ Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Công ty TNHH điện lực Tây Ninh – Điện lưới quốc gia và máy phát điện dự phòng.

- Nhu cầu dùng điện: Nguồn điện phục vụ quá trình sản xuất chủ yếu cho các công đoạn: máy bơm nước, chạy moter để nghiền và cối khuấy, quạt hút, quạt gió, hệ thống làm mát,... lượng điện sử dụng phục vụ sản xuất và sinh hoạt khoảng 1.667 KWh/ngày, tương đương 50.000 KWh/tháng.

❖ Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Nước ngầm từ giếng khoan tại Nhà máy. Nhà máy đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 1740/GP-STNMT ngày 03/04/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp với số giếng khai thác là 04 giếng, tổng lưu lượng khai thác là 1.000 m³/ngày.đêm.

- Lượng nước sử dụng: tổng lượng nước cấp cho hoạt động của nhà máy khoảng 741,4 m³/ngày.đêm, trong đó:

Lượng nước cần cung cấp cho dây chuyền sản xuất tinh bột thành phẩm của nhà máy là: 730 m³ nước/ngày (Căn cứ nhu cầu sử dụng nước thực tế tại nhà máy)

Nước phục vụ sinh hoạt: Nhà máy sử dụng nguồn lao động tại địa phương, định mức nước sinh hoạt cung cấp cho công nhân của nhà máy là 80 lít/người.ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD). Lượng nước cần cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân là: 80 người x 80 lít/người.ngày = 6,4 m³/ngày.

Lượng nước phục vụ tưới cây và PCCC: ước tính lượng nước cần cung cấp phục vụ tưới cây và PCCC là 5,0 m³/ngày. Tại khu vực sản xuất xây dựng bể chứa nước PCCC theo quy định của cơ quan chức năng, tuy nhiên lượng nước này không cung cấp thường xuyên.

❖ **Nhu cầu sử dụng lao động:**

Số lao động làm việc tại dự án là 80 người (tất cả đều là người Việt Nam).

Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Vị trí thực hiện dự án của cơ sở

Với vị trí thực hiện dự án “Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì” đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Khu đất được bố trí trên thửa đất số: BM 189984, số thửa: 681, tờ bản đồ số: 32, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 15/01/2016 thuộc quyền sử dụng Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thắng với tổng diện tích 99.517,6 m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC).

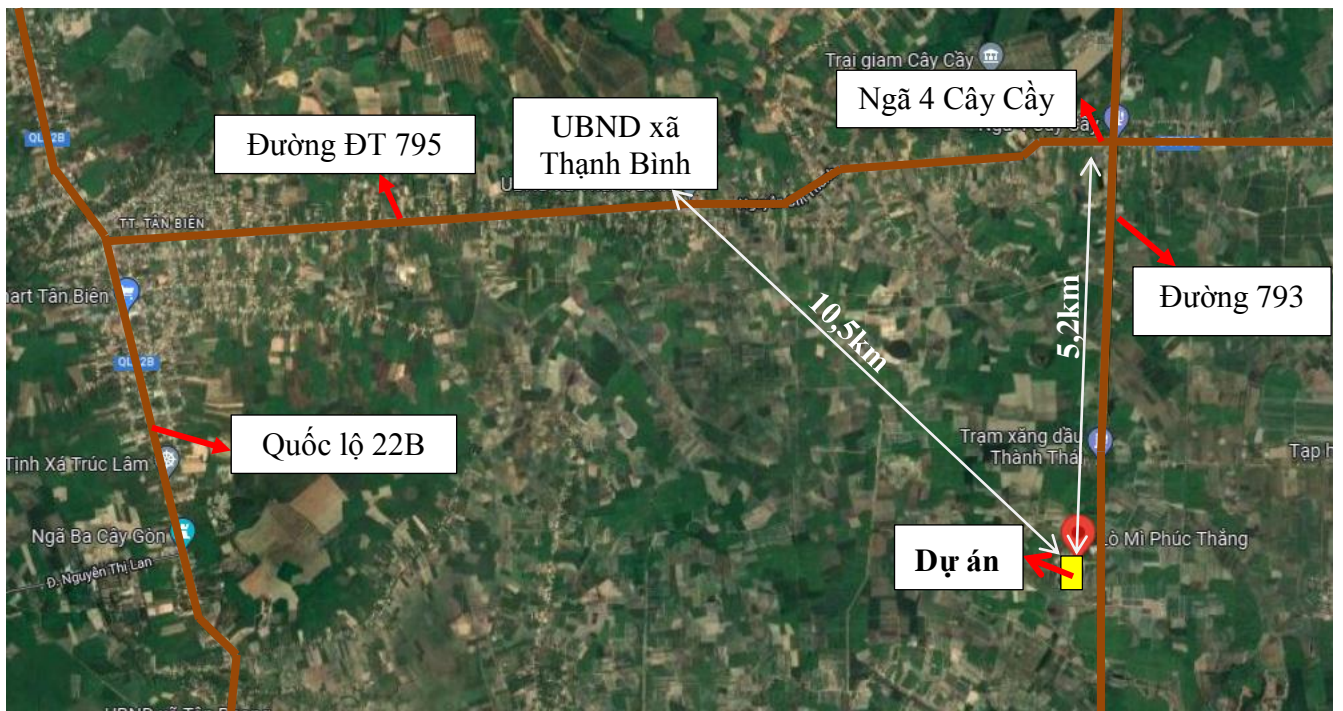
Khu đất được xác định bởi các mốc ranh giới với tọa độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰ tỉnh Tây Ninh, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2: Hệ tọa độ VN 2000 ranh giới dự án

Tên Mốc	X	Y
1	1272187	0621579
2	1272184	0621564
3	1272161	0621565
4	1272162	0621581

Khu đất xây dựng dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông: giáp đường nhựa ĐT 793.
- + Phía Tây: giáp đất trồng mì của ông Nguyễn Văn Hùng.
- + Phía Nam: giáp đất trồng lúa ông Trần Văn Năm và kênh tiêu chảy về suối Cạn
- + Phía Bắc: đất trồng cao su của ông Nguyễn Hoàng.



Hình 1.3: Sơ đồ đi đến nhà máy

1.5.2. Các hạng mục công trình

Tổng diện tích khu đất của nhà máy là 99.517,6 m², các hạng mục công trình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.3: Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
01	Nhà xưởng 1	4.315,6	4,33
02	Nhà xưởng 2	2.415,6	2,42
03	Nhà xưởng 3	1.396,3	1,4
04	Nhà làm việc	196,2	0,19
05	Nhà công nhân	407,5	0,40
06	Trạm cân	215,04	0,21
07	Bãi chứa xác mì	1.500	1,5
08	Bãi chứa đất	1.000	1,0
09	Đường nội bộ	3.000	3,01
10	Hầm biogas 1	11.310,2	11,36
11	Hầm biogas 2	12.942,5	13,0
12	Khu xử lý nước thải	50.000	50,24
13	Cây xanh	10.818,66	10,87
Tổng cộng		99.517,6	100

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh).

1.5.3. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại cơ sở

Máy móc thiết bị tại cơ sở vẫn còn hoạt động tốt. Số lượng máy móc, thiết bị được thể hiện bảng sau:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị tại Nhà máy

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Xuất xứ
1	Máy rửa củ	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
2	Máy nghiền củ	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
3	Máy ly tâm tách bã	30	Hoạt động tốt	Đức + Trung Quốc
4	Máy ly tâm tách mù	04	Hoạt động tốt	Trung Quốc
5	Thùng khuấy bột	03	Hoạt động tốt	Việt Nam
6	Máy ly tâm tách nước	06	Hoạt động tốt	Trung Quốc
7	Cụm tháp sấy bột	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
8	Rây bột	04	Hoạt động tốt	Việt Nam
9	Máy đóng bao tự động	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
11	Xe xúc củ mì	03	Hoạt động tốt	Việt Nam
12	Bàn cân	04	Hoạt động tốt	Việt Nam
13	Băng tải	03	Hoạt động tốt	Việt Nam
14	Phễu máy ép	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
15	Máy ép	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
16	Vít tải U350 x 3200	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
17	Vít tải U350 x 4400	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
18	Ly tâm cấp liệu sấy lồng 1	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
19	Lồng sấy Ø 1900 x 22m	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
20	Cyclon thu hồi F1200	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
21	Vít tải U300x2300 (Cyclon thu hồi lọc bụi)	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
22	Quạt thu hồi 60 Hp	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
23	Vít tải U350 x 4100 (lên lồng sấy 2)	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
24	Lồng sấy F1600 x 21m	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
25	Ly tâm tháp sấy	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
26	Tháp sấy 24m: F1200-F800	01	Hoạt động tốt	Việt Nam
27	Máy phát điện 75 KVA	01	Hoạt động tốt	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Cơ sở Nhà máy chế biến tinh bột mì tại Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Cơ sở có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, Cơ sở Nhà máy chế biến tinh bột mì là phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh nói chung và của Công ty nói riêng, góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương, ổn định cuộc sống cho người dân xung quanh. Và cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Đối với bụi, khí thải

Giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ lò sấy bột mì: Nhà máy sử dụng khí biogas từ hệ thống xử lý nước thải để làm nhiên liệu đốt vận hành lò dầu tải nhiệt cấp khí cho lò sấy bột mì và lò sấy bã mì. Khí Biogas thu hồi đảm bảo đủ để cung cấp cho lò dầu tải nhiệt. Công ty sử dụng nhiên liệu biogas thu hồi từ HTXLNT tại nhà máy để cấp nhiệt cho lò sấy. Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường xung quanh mà không phải qua HTXL khí thải.

Giảm thiểu ô nhiễm bụi từ khâu đóng bao thành phẩm: Trong quá trình hoạt động bụi phát sinh từ khâu đóng bao thành phẩm sẽ được dẫn qua hệ thống xử lý bụi là thiết bị cyclone. Tại đây, không khí sẽ chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ của cyclone và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc rồi thoát ra ngoài. Trong dòng chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Trên ống xả người ta có lắp van để xả bụi.

Đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn sẽ được đưa tới hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

Nước thải sản xuất: Nhà máy đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.000m³/ngày.đêm. Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.000m³/ngày.đêm, bảo đảm xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT (Kq=0,9, Kf=1,0), sau đó theo đường mương thoát nước nội đồng chảy ra suối Cạn.

Suối Cạn là nơi tiếp nhận nguồn nước thải của nhà máy và dân cư xung quanh khu

vực thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Đây là con suối quan trọng trên địa bàn huyện vì nó là nơi dân cư xung quanh khai thác nguồn thủy sản cũng như tưới tiêu mùa màng.

Vì vậy, yêu cầu chất lượng nước thải phải luôn đạt quy chuẩn cho phép theo Quy chuẩn nước mặt của Bộ Tài nguyên môi trường. Do đó, nước thải của Công ty phải luôn đảm bảo đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột mì theo Giấy xác nhận hoàn thành số 4739/STNMT-CCBVM ngày 29/12/2014 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Ngoài ra, Nhà máy chế biến tinh bột mì được phép xả thải và suối Cạn theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 3522/GP-STNMT ngày 04/06/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Nước thải phát sinh được xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT ($Kq=0,9$, $Kf=1,0$) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là suối Cạn.

Công ty cam kết sẽ tiếp tục theo dõi, kiểm tra và bảo trì hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động của nhà máy (khi hệ thống bị hư hỏng), đồng thời định kỳ lấy mẫu nước thải sau hệ thống xử lý để kiểm tra chất lượng nhằm đảm bảo nước thải sinh hoạt, sản xuất sau xử lý của Công ty đạt theo quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Đối với chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh có bố trí thùng đựng rác có nắp đậy tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn vào cuối mỗi ca làm việc.

Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Tây Ninh để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số 16/HĐR-K ngày 31/12/2021, hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2022.

Chất thải rắn sản xuất: Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh phát sinh chất thải rắn trong quá trình sản xuất như: bã khoai mì, vỏ lụa, đầu mì, đất,.... Lượng bã khoai mì sinh ra được tận dụng hết và bán cho dân cư trong tỉnh và các tỉnh lân cận làm thức ăn gia súc, giải tỏa trong ngày không để tồn đọng trong khu vực sản xuất của nhà máy.

Chất thải rắn nguy hại: chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 800/HĐ.MTĐT-NH/21.4.VX về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ngày 10/03/2022 giữa Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM, hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 09/03/2023. Tần suất thu gom: 01 lần/năm.

=> Để đánh giá khả năng chịu tải của chất thải đối với môi trường, định kỳ Chủ dự án thực hiện lập hồ sơ báo cáo công tác bảo vệ môi trường, kết quả quan trắc đạt quy chuẩn cho phép, do đó khả năng chịu tải của chất thải phù hợp với môi trường.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Công trình xử lý nước thải đã được hoàn thành và đưa vào vận hành theo Giấy xác nhận số 4739/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột mì Phúc Thắng.

Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh.

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

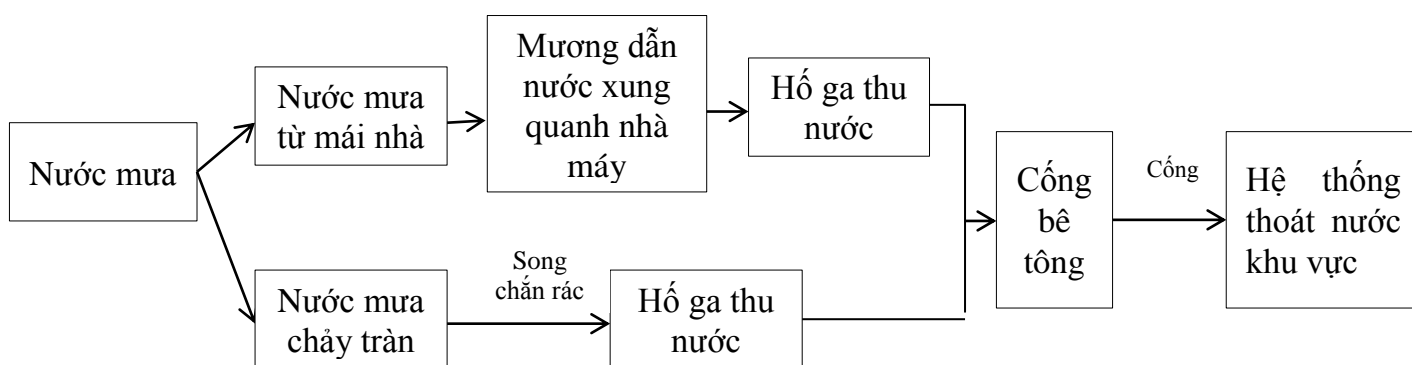
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Về cơ bản thì nước mưa được coi là quy ước sạch, nếu không chảy tràn qua các khu vực ô nhiễm. Do đó, nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực công ty được thải trực tiếp ra môi trường.

Nước mưa chảy tràn tại khu vực được thu gom bằng hệ thống thu thoát nước mưa xây dựng xung quanh công ty. Mái nhà máy được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh từ mái nhà tự chảy xuống nền. Nước mưa chảy tràn tại khu vực được thu gom bằng hệ thống thu thoát nước mưa xây dựng xung quanh nhà máy. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Dọc hệ thống mương được bố trí các hố ga để phục vụ cho mục đích bảo trì cống và lắng cặn. Mương thoát nước mưa theo độ dốc địa hình của khu vực dẫn ra mương thoát nước khu vực. Ngoài ra nhà máy còn áp dụng các biện pháp sau:

Bê tông hóa đường giao thông nội bộ. Dọc theo các tuyến đường có hệ thống mương thoát nước 2 bên đường, độ dốc dọc mương trung bình 1% được xây bằng gạch, nắp mương xây bằng bê tông cốt thép, độ sâu mương điểm đầu $\geq 0,8m$. Tiết diện mương hình chữ nhật có chiều rộng $0,4m \div 1,2m$.

Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Nhà máy

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công trình thu gom nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể

tự hoại, tiếp tục dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy bằng đường ống PVC, đặt âm dưới đất để tiếp tục xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$). Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể tự hoại sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất sẽ được thu gom theo rãnh thoát nước thải bằng bê tông, chảy về bể phân hủy kỵ khí Biogas. Nước thải giai đoạn sau Biogas theo hệ thống đường ống PVC $\Phi = 200\text{mm}$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$)

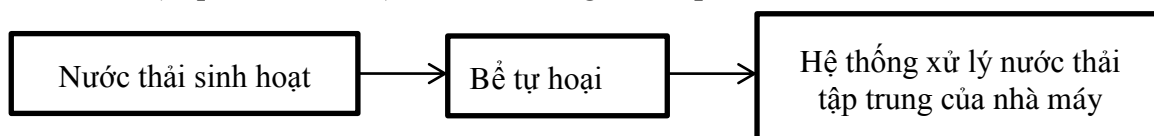
Công trình thoát nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý đạt cột A - QCVN 63:2017/BTNMT, nước thải sau xử lý được chảy theo đường ống PVC $\Phi=220\text{mm}$ chảy vào hố ga cuối, sau đó theo đường cống bê tông $\Phi=490\text{mm}$, ngầm cách mặt đất 0,5m, dài khoảng 50m chảy vào hồ sinh học, sau đó theo đường mương thoát nước nội đồng chảy ra Suối Cạn (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông), xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Công ty đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3522/GP-STNMT ngày 04/06/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

3.1.3. Xử lý nước thải

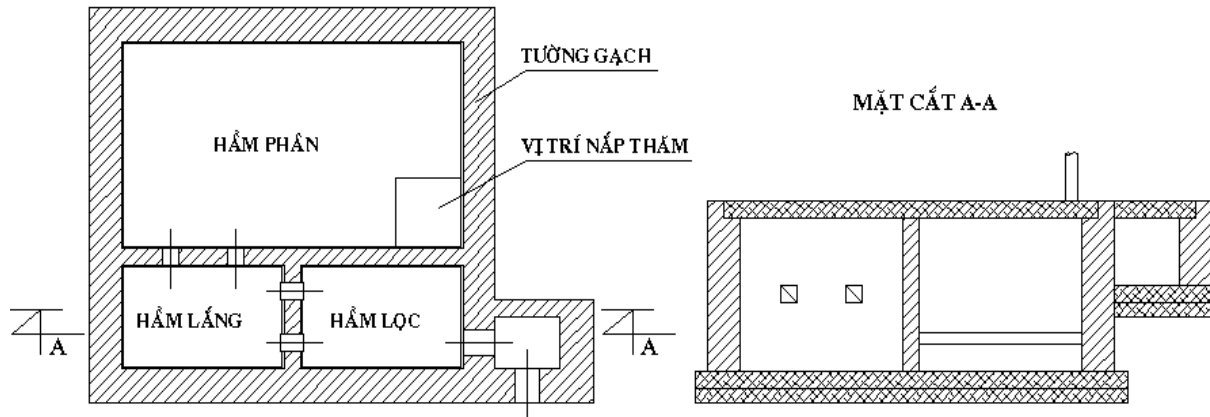
➤ *Nước thải sinh hoạt*

Tổng lượng nước thải sinh hoạt trung bình $6.4 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được đưa tới hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt Cột A QCVN 63:2017/BTNMT ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$) mới thải ra nguồn tiếp nhận.



Bể tự hoại có 3 ngăn có hình khối chữ nhật là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể còn có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 80 – 85%. Tại đây chất rắn được giữ lại trong bể 90% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua bể tự hoại nồng độ các chất hữu cơ còn lại trong nước thải khoảng 20 – 30% riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Toàn bộ hệ thống được xây dựng chìm dưới đất. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được đưa tới hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

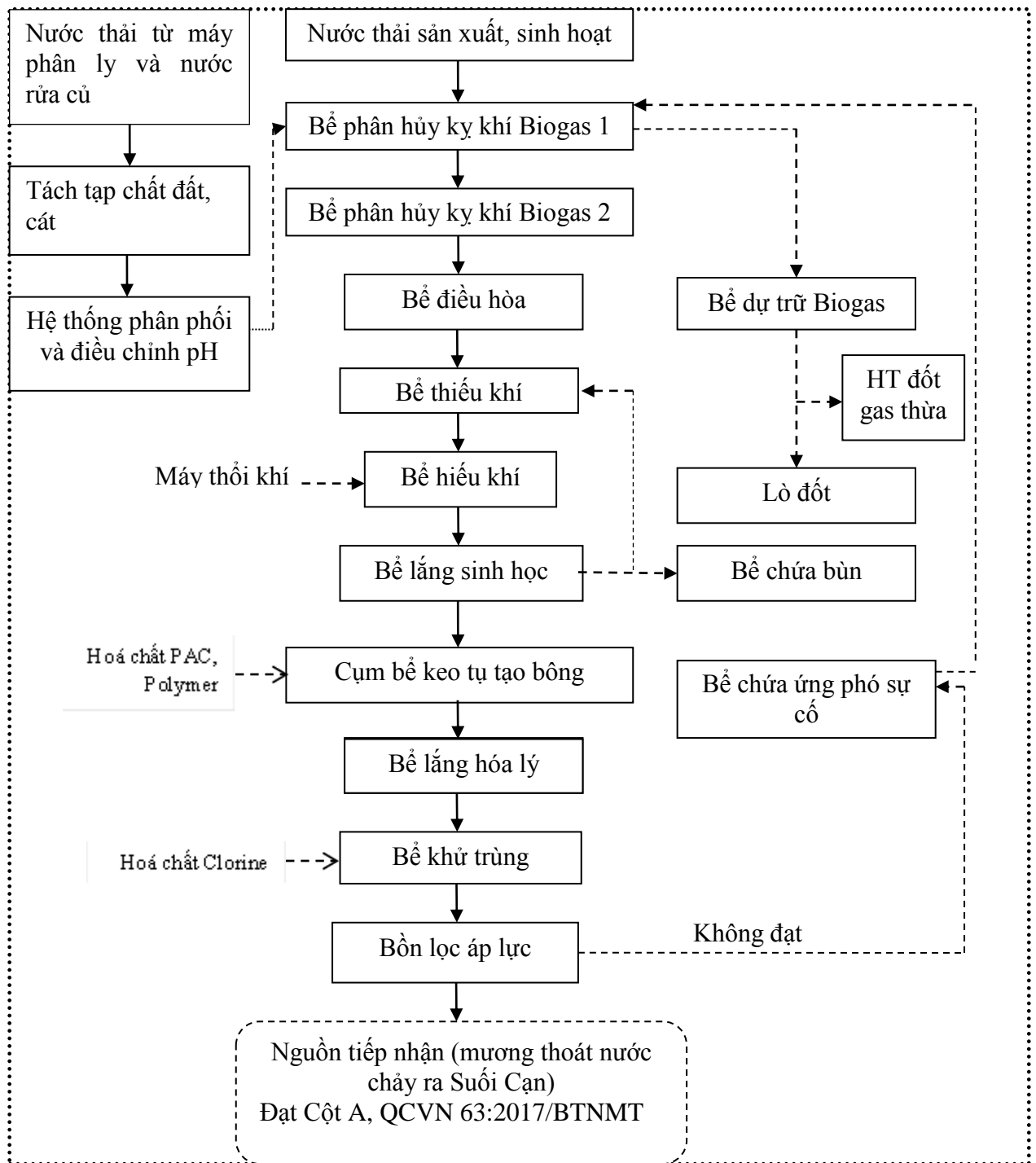
Cấu tạo bể tự hoại như sau:



Hình 3.2: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy:

Nhà máy đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.000m³/ngày.đêm, bảo đảm xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là suối Cạn.



Hình 3.3: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải tại dự án phát sinh chủ yếu từ sinh hoạt và sản xuất tại Nhà máy.

Nước thải sản xuất từ khu rửa củ được dẫn qua mương tách cát để tách đất cát, vỏ có trong nước thải rồi dẫn sang bể Biogas. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn vào bể Biogas 1.

Bể Biogas 1 + Bể Biogas 2: đây là hạng mục quan trọng nhất trong hệ thống có nhiệm vụ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải bằng các vi khuẩn kỵ khí và sản sinh khí sinh học. Tải trọng xử lý 220 – 560 kgBOD₅/ha.ngày.

Quá trình phân hủy sinh học yếm khí nước thải là quá trình phân hủy sinh học các chất hữu cơ trong nước thải trong điều kiện không có oxy. Phân hủy yếm khí có thể chia ra thành 6 quá trình:

- Thủy phân polymer bao gồm thủy phân các protein; thủy phân polysaccharide và thủy phân chất béo
- Lên men các amino acid và đường;
- Phân hủy yếm khí các acid béo mạch dài và rượu (alcohols);
- Phân hủy yếm khí các acid béo dễ bay hơi (ngoại trừ acid acetic);
- Hình thành khí methane từ hydrogen và CO₂

Các quá trình này có thể hợp thành 4 giai đoạn, xảy ra đồng thời trong quá trình phân hủy yếm khí chất hữu cơ:

Giai đoạn I: Thủy phân: Trong giai đoạn này, dưới tác dụng của enzyme do vi khuẩn tiết ra, các chất hữu cơ phức tạp và các chất không tan (như polysaccharides, proteins, lipids) trong nước thải chuyển hóa thành các chất đơn giản hơn hoặc thành các chất hòa tan (như đường đơn, các amino acid, acid béo). Quá trình này xảy ra chậm. Tốc độ thủy phân phụ thuộc vào pH, kích thước hạt và đặc tính dễ phân hủy của chất hữu cơ. Chất béo thủy phân rất chậm

Giai đoạn II: Acid hóa: Trong giai đoạn này, vi khuẩn lên men sẽ chuyển hóa các chất hòa tan thành chất đơn giản như acid béo dễ bay hơi, alcohols, acid lactic, methanol, CO₂, H₂, NH₃, H₂S và tạo ra sinh khối mới, sự hình thành các acid có thể làm pH giảm xuống 4,0

Giai đoạn III: Acetic hóa: trong giai đoạn này, vi khuẩn acetic sẽ tiếp tục chuyển hóa các sản phẩm trung gian của giai đoạn acid hóa thành acetate, H₂, CO₂ và tạo ra sinh khối mới

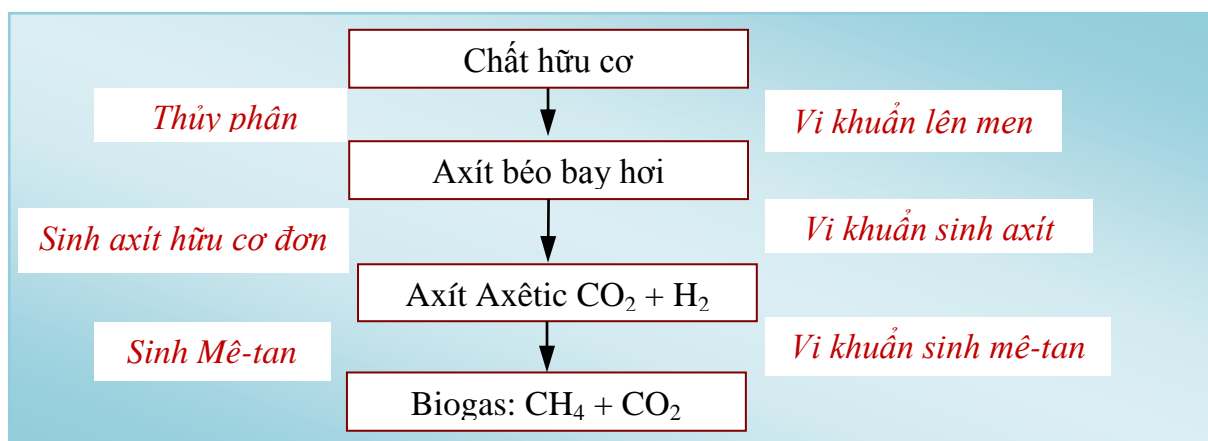
Giai đoạn IV: Mêtan hóa: Đây là giai đoạn cuối của quá trình phân hủy kỵ khí. Vi khuẩn sinh mêtan tiếp tục phân hủy các sản phẩm của giai đoạn acetic hóa thành acid acetic, H₂, CO₂, acid formic; đồng thời methanol chuyển hóa thành methane, CO₂ và tạo ra sinh khối mới

Trong 3 giai đoạn đầu của quá trình phân hủy yếm khí (thủy phân, acid hóa và acetic hóa), COD trong nước thải hầu như không giảm đáng kể. COD chỉ giảm trong giai đoạn mêtan hóa. Ngược với quá trình phân hủy hiếu khí, trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp phân hủy yếm khí, tải trọng tối đa không bị hạn chế bởi chất phản ứng như oxy. Tuy nhiên, trong công nghệ xử lý yếm khí, cần lưu ý đến 2 yếu tố quan trọng:

- Duy trì sinh khối vi khuẩn càng nhiều càng tốt;
- Tạo sự tiếp xúc tốt giữa nước thải với sinh khối vi khuẩn

Khi hai yếu tố trên đáp ứng, công trình xử lý yếm khí có thể vận hành hiệu quả ở tải trọng hữu cơ rất cao, ví dụ như đối với nước thải của các nhà máy chế biến tinh bột mì.

Quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ được minh họa như sau:



Hình 3.4: Quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ

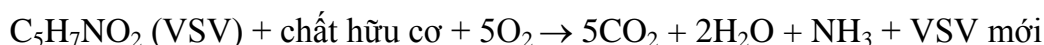
Nước thải từ nhà máy sau khi xử lý bằng bể phân hủy kỵ khí biogas đạt hiệu suất xử lý khoảng 80%-90%

Nước thải sau 02 bể phân hủy kỵ khí biogas được tiếp tục đưa vào hệ thống xử lý bao gồm các hạng mục sau:

Bể điều hòa: Bùn được lắng xuống đáy bể và tuần hoàn lại bể biogas nhằm duy trì hàm lượng bùn trong bể. Bể này còn có tác dụng ổn định về lưu lượng và thành phần hữu cơ trong nước thải nhằm tránh gây hiện tượng quá tải cho các công trình phía sau. Phần nước trong phía trên có hàm lượng COD khoảng 900-1000mg/l được bơm sang bể thiếu khí.

Bể thiếu khí: Tại đây nước thải được đưa vào môi trường thiếu khí oxi, quá trình này có tác dụng xử lý tổng hợp khử BOD, nitrat hóa, khử NH_4^+ và khử NO_3^- thành N_2 , khử Phospho. Với việc lựa chọn bể bùn than hoạt tính xử lý kết hợp đan xen giữa quá trình xử lý thiếu khí, hiếu khí sẽ tận dụng được lượng cacbon khi khử BOD, do đó không cấp thêm lượng cacbon từ ngoài vào khi cần khử NO_3^- , tiết kiệm được 50% lượng oxy từ quá trình khử, sau đó nước thải chảy qua bể sinh học hiếu khí Aerotank.

Bể sinh học hiếu khí: Là nơi diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hoá trong điều kiện cấp khí (khí oxi) nhân tạo bằng máy thổi khí. Tại đây, các vi sinh vật (VSV) hiếu khí sử dụng oxy được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO_2 và NH_3 bằng phương trình phản ứng sau:



Bùn hoạt tính là nơi để các vi sinh vật dính bám và phát triển. Dòng nước thải chảy liên tục vào bể sinh học, đồng thời không khí cũng được cung cấp liên tục trong bể (oxy hòa tan $\text{DO} > 2\text{mg/l}$). Trong điều kiện đó vi sinh vật sinh trưởng và phát triển mạnh tạo thành các màng vi sinh vật có chức năng hấp thụ các chất hữu cơ và màu của nước thải. Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này chảy đến bể lắng.

Bể lắng sinh học: Có nhiệm vụ tách bùn lắng và nước thải ra riêng biệt. Phần bùn được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí, phần nước tự chảy theo máng thu qua cụm keo tụ, tạo bông để thực hiện quá trình xử lý tiếp theo.

Cụm bể keo tụ, tạo bông: Nước thải từ bể lắng sinh học được đưa qua bể keo tụ và được châm chất keo tụ P.A.C và được khuấy trộn đều với nước thải nhờ motor giảm tốc nhằm keo tụ các chất lơ lửng có kích thước nhỏ khó lắng hoặc không lắng được bằng trọng lực, nhờ quá trình này cặn lơ lửng được kết lại thành những bông bùn có kích thước lớn hơn. Từ bể keo tụ nước tự chảy qua bể tạo bông, tại đây polymer được bơm vào và khuấy trộn đều tạo điều kiện cho quá trình lắng xảy ra tốt hơn khi nước thải tự chảy qua bể lắng hóa lý.

Bể lắng bùn hóa lý: Có nhiệm vụ là tách bùn lắng trong nước thải vừa được keo tụ tạo bông từ giai đoạn trước. Phần nước sạch được thu vào máng tràn và dẫn tới bể khử trùng để thực hiện quá trình loại bỏ các vi sinh vật và vi khuẩn có khả năng gây bệnh theo quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Bể khử trùng: Nước trong sau lắng được khử trùng và được bổ sung dung dịch Clorine (Cl_2) nhằm loại bỏ vi sinh vật gây bệnh.

Bồn lọc áp lực: Nước thải sau khi khử trùng bằng Clorine sẽ được lọc qua hệ lọc vật liệu thô nhằm loại bỏ các hàm lượng cặn lơ lửng còn sót lại trong nước thải.

Nước thải sau khi xử lý (đạt cột A, QCVN 63: 2017/BTNMT) sau đó, theo đường ống chảy thoát vào hệ thống thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận. Nếu trong quá trình xử lý bị sự cố, nước thải sẽ được đưa qua bể phòng ngừa sự cố để xử lý lại.

Bể chứa bùn: là nơi chứa bùn dư hóa lý và sinh học, bùn sẽ được xe hút định kỳ để xử lý.

Bể chứa ứng phó sự cố: Sử dụng trong trường hợp nước thải sau xử lý không đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A hoặc hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố như: Cháy bơm, chập điện, ... Toàn bộ nước thải của Nhà máy tập trung về Bể chứa ứng phó sự cố này để khắc phục xong thì bơm về bể Biogas 1 để xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải.

(Kèm theo: Văn bản số: 4739/STNMT-CCBVM do UBND tỉnh Tây Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/12/2014 về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột mì Phúc Thắng).

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải:

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị
1	Bể Biogas	02	- V1 = 67.861,2 m ³ - V2 = 77.655 m ³ - Vật liệu: Xây dựng dạng hầm chìm, lót bạt chống thấm HDPE có độ dày 1mm	Hầm
2	Bể điều hòa	01	- Kích thước: D x R x C = 90m x 90m x 7m - Vật liệu: Xây dựng dạng hầm chìm, lót bạt chống thấm HDPE có độ dày 1mm	Hồ
4	Bể thiếu khí	01	- Kích thước: D x R x C = 22m x 35m x 4m	Bể

			- Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	
5	Bể hiếu khí	01	- Kích thước: D x R x C = 45m x 35m x 4m - Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	Bể
6	Bể lắng sinh học	01	- Kích thước D x H: 15m x 4m - Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	Bể
7	Cụm bể keo tụ tạo bông	03	- Bể trung gian: + Kích thước : D x R x C = 4m x 4m x 4,5m - Bể keo tụ: + Kích thước : D x R x C = 4m x 4m x 4,5m - Bể tạo bông: + Kích thước : D x R x C = 4m x 4m x 4,5m - Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	Bể
8	Bể lắng hóa lý	01	- Kích thước D x H: 15m x 4m - Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	Bể
9	Bể khử trùng	03	- Kích thước: D x R x C = 12,7m x 2,6m x 4,5m - Vật liệu: Xây dựng dạng bể chìm, bê tông cốt thép	Bể
10	Bể chứa bùn	01	- Kích thước: D x R x C = 30m x 20m x 4m - Vật liệu: Xây dựng dạng hầm chìm, lót bạt chống thấm HDPE có độ dày 1mm	Bể
11	Bể phòng ngừa sự cố	01	- Kích thước: D x R x C = 25m x 30m x 4m - Vật liệu: Xây dựng dạng hầm chìm, lót bạt chống thấm HDPE có độ dày 1mm	Bể

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển

- Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, chủ đầu tư đã áp dụng các biện pháp:

- Các đường nội bộ được bê tông hóa.

- Vào mùa nắng phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào cơ sở.

- Các xe vận chuyển nguyên nhiên liệu và sản phẩm không chở quá 90% thể tích của thùng xe và được bao phủ kín khi vận chuyển, đảm bảo không để tình trạng rơi vãi trên đường vận chuyển. Khi xảy ra hiện tượng rơi vãi, cho thu gom đoạn đường ngay trong ngày.

- Giảm tốc độ khi lưu thông trong khuôn viên nhà máy.

- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như: SO₂, CO₂, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác nhau như: Pb, Cu, Fe,...

- Thường xuyên nâng cấp tuyến đường giao thông ra vào khu vực Nhà máy để hạn chế bụi từ các phương tiện vận chuyển ra vào.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu khí độc hại của các phương tiện này.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi

- *Mùi hôi trong phân xưởng sản xuất*

- Để hạn chế mùi hôi trong nhà máy do tính chất đặc trưng của ngành nghề sản xuất, chủ dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng hệ thống kho chứa kín, diện tích kho đủ để đảm bảo các xe tải đậu bên trong khi xếp dỡ nguyên liệu, thành phẩm.

- Yêu cầu nhà vệ sinh nguyên liệu phải vệ sinh sạch sẽ các bao chứa, đảm bảo các bao bì phải được may kín, hạn chế tối đa tình trạng vỡ, mục bao.

- Thường xuyên vệ sinh sàn nhà, nhà kho bằng cách quét dọn và thu gom bụi hằng ngày.

- Các thành phần nguyên liệu phát sinh từ các công đoạn nghiền, tách vỏ, trích ly, tách nước,... được thu gom triệt để ngay tại nguồn, hạn chế tình trạng phân hủy tự nhiên trong không khí, tạo ra mùi hôi.

- Thường xuyên vệ sinh, súc rửa máy móc thiết bị để hạn chế phát sinh mùi hôi.

- Với các biện pháp trên thì bụi, mùi từ nguyên liệu hay sản phẩm của nhà máy được hạn chế phát tán ra ngoài.

- *Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải*

- Để hạn chế ảnh hưởng của mùi hôi từ trạm xử lý nước thải đến môi trường không khí xung quanh, chủ đầu tư quan tâm đến công tác vận hành và quản lý quá trình hoạt động của trạm xử lý. Cụ thể như sau:

- Thường xuyên vận chuyển rác ra khỏi song chắn rác, khai thông cống rãnh, vệ sinh quét dọn khu vực HTXLNT, vệ sinh máy móc, thiết bị định kỳ... là các biện pháp sản xuất sạch hơn được áp dụng để giảm thiểu mùi hôi.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo quản và duy trì điều kiện hiếu khí ở các bể sinh học hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H_2S , NH_3 ...

- Kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể chứa, bể tiếp nhận để đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể.

- Tại vị trí xây dựng và lắp đặt trạm xử lý nước thải, chủ đầu tư tăng diện tích cây xanh, cây xanh hấp thu một phần mùi hôi, ngăn ngừa và giảm thiểu các ảnh hưởng của mùi hôi đến môi trường xung quanh.

- *Mùi hôi từ kho chứa chất thải*

- Đối với khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt và xác bã mìn từ quá trình sản xuất, chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các biện pháp quản lý chặt chẽ từ quá trình thu gom, lưu chứa và tiến hành chôn lấp rác đúng quy định ngay trong ngày, tránh tình trạng ứ đọng rác thải lâu ngày. Quá trình lưu chứa rác thải tại kho, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

- Ngăn cách khu vực chứa rác với các khu vực lân cận.

- Trồng cây xanh khu vực chứa rác để hấp thu một phần mùi hôi.

3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải

3.2.3.1. Khí thải lò dầu tải nhiệt

Trong quy trình sản xuất của Nhà máy có sử dụng lò dầu tải nhiệt: Vilue – Motul tuần hoàn trong hệ thống lò. Nhiên liệu dùng để đốt là: khí gas để cung cấp nhiệt cho lò đốt. Công suất của lò dầu tải nhiệt: 5.000 kcal/giờ.

Khí Biogas thu hồi đảm bảo đủ để cung cấp cho lò dầu tải nhiệt. Công ty sử dụng nhiên liệu đốt là biogas thu hồi từ HTXLNT tại nhà máy để đốt cho lò dầu tải nhiệt. Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường xung quanh mà không phải qua HTXL khí thải. Tuy nhiên, nhà máy đầu tư các công trình xử lý như sau:

Trồng cây xanh xung quanh nhà máy, nhằm xử lý một phần khí thải phát sinh từ lò sấy.

Xây dựng ống khói cao nhằm khuếch tán khí thải vào môi trường dễ dàng hơn.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống lò sấy đảm bảo vận hành an toàn.

Nếu lò sấy có sự cố chủ cơ sở sẽ cho ngưng hoạt động nhà máy ngay để khắc phục sự cố sau đó mới hoạt động lại.

3.2.3.2. Khí thải lò sấy

Nhà máy chế biến tinh bột mì sử dụng 02 lò sấy để phục vụ hoạt động của Nhà máy (01 lò sấy bột mì và 01 lò sấy bã mì). 02 lò sấy tại Nhà máy sử dụng nhiệt cấp từ lò

dầu tải nhiệt để vận hành lò sấy. Nhà máy chỉ sử dụng khí Biogas để đốt lò dầu tải cấp nhiệt cho lò sấy nên sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường xung quanh mà không phải qua HTXL khí thải.

3.2.4. Giảm thiểu tác động do bụi từ khâu đóng bao thành phẩm

Để giảm thiểu lượng bụi bột phát sinh Nhà máy trang bị hoàn thiện 01 hệ thống thu bụi, qua đó thu được lượng bụi bột thất thoát trong quá trình sản xuất.

Trong quá trình hoạt động bụi phát sinh từ khâu đóng bao thành phẩm sẽ thu gom như sau:

Công nghệ thu bụi như sau:

Máy vô bao => chụp hút - ống dẫn => Cyclone thu hồi

Thuyết minh quy trình:

Bụi phát sinh từ khâu đóng bao thành phẩm, phần lớn là các hạt tinh, có kích thước nhỏ được thu giữ bằng hệ thống chụp hút. Sau đó bụi được dẫn qua hệ thống ống dẫn đưa vào hệ thống xử lý bụi là thiết bị cyclone. Tại đây, không khí sẽ chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ của cyclone và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc rồi thoát ra ngoài. Trong dòng chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Định kỳ, công nhân sẽ xả đáy thu hồi bụi và tái chế bán cho các đơn vị làm thức ăn gia súc, gia cầm.

Chủ cơ sở sẽ thường xuyên duy trì, bảo dưỡng và vệ sinh các thiết bị chụp hút và cyclon nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý bụi.

Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh, thu gom tinh bột rơi vãi trong khu vực đóng bao nhằm hạn chế bụi.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng.

Nguồn điện hoạt động cho nhà máy chủ yếu sử dụng từ nguồn điện lực tỉnh Tây Ninh, máy phát điện chỉ để dự phòng khi có sự cố mất điện xảy ra. Do đó, ảnh hưởng của khí thải máy phát điện dự phòng đến môi trường là không đáng kể.

Máy phát điện dự phòng được nhà máy bố trí khu vực riêng biệt, tránh làm ảnh hưởng tiếng ồn và khí thải từ máy phát điện đến khu vực sản xuất.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01:2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng là 0,8 kg/người/ngày. Số lượng công nhân viên làm việc tại Nhà máy là 80 người, vậy tổng khối lượng CTRSH phát sinh khoảng 64 kg/ngày tương đương 16,64 tấn/năm.

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: Thức ăn thừa, bao bì, vỏ đồ hộp... được bỏ vào thùng rác có nắp đậy, rác thải được thu gom phân loại tại nguồn thành 2 nhóm chính là

chất thải hữu cơ (rác thực phẩm, chất thải dễ phân hủy) và các thành phần còn lại (bao bì, hộp nhựa, vỏ lon

- Hình thức lưu trữ: Thùng chứa rác có nắp đậy bố trí tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn.

- Tần suất thu gom: 1 ngày/lần

- Biện pháp xử lý: Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác thải của địa phương.

Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Tây Ninh để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số 16/HĐR-K ngày 31/12/2021, hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2022.

3.3.2 Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn phát sinh từ công đoạn rửa và làm sạch củ mì, bắp và mài củ, ly tâm tách bã. Khối lượng đất, vỏ củ phát sinh trung bình khoảng 68.000 kg/ngày, khối lượng bã mì khoảng 82.000 kg/ngày

- Hình thức lưu trữ: Lưu trữ tại bãi chứa xác mì của Nhà máy.

- Tần suất thu gom: 1 lần/ngày

- Biện pháp xử lý:

+ Mủ mì: Sau khi thu gom vào bao và được xuất bán tươi cho dân địa phương có nhu cầu làm thức ăn gia súc, không để tồn lưu quá lâu trong khuôn viên nhà máy.

+ Vỏ gỗ, vỏ củ: Được thu gom xuất bán làm thức ăn gia súc hoặc làm phân bón.

+ Bụi bột thu hồi từ các thiết bị lọc sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở chế biến thức ăn gia súc.

+ Bã mì: Trong quá trình sản xuất tinh bột khoai mì phát sinh một lượng bã mì, bã mì được thu gom và sấy khô trước khi bán cho đơn vị có nhu cầu làm thức ăn chăn nuôi.

+ Bao PP bị hỏng là phế liệu được thu gom và bán phế liệu.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

❖ *Chất thải rắn nguy hại:*

- Thành phần chất thải nguy hại: chất thải nguy hại phát sinh bao gồm: giẻ lau vệ sinh công nghiệp, cặn dầu nhớt, bao bì có nhiễm các chất nguy hại, bóng đèn huỳnh quang,... cụ thể:

Bảng 3.2: Khối lượng, chủng loại CTNH

STT	Thành phần	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	12	18 02 01
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	5	18 01 01
3	Dầu nhiên liệu, dầu diesel thải	Lỏng	5	17 06 01

ĐVTV: Công ty TNHH MTV SX TM & DV Môi trường Khang Thịnh

Địa chỉ: số 27, Nguyễn Thị Minh Khai, KP 4, Phường 2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 02763.630.631 – Hotline: 0909.879.587

Trang 22

4	Pin, ắc quy thải	Rắn	0	19 06 01
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	5	18 01 03
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	4	16 01 06
	Tổng		31,1	

(Nguồn: Chứng từ thu gom CTNH số 01/2021/72.000249.T ngày 22/12/2021)

Các loại chất thải như: Bóng đèn huỳnh quang, pin thải, bao bì nhiễm TPNH, giẻ lau bao tay bị nhiễm các TPNH,...được phân loại, thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa có dán nhãn cảnh báo nguy hại cho từng loại chất thải.

+ Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác; Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải: được thu gom vào thùng chứa, có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo

. - Khu vực lưu trữ: (Kho chứa CTNH)

Khu vực lưu trữ CTNH với có diện tích 40m². Kho CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác và được xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thẩu và bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Kho xây dựng có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Trong kho có bố trí vật liệu hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp bị tràn đổ và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH.

Kho chứa được xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật về kho chứa chất thải nguy hại được hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tần suất thu gom: 6 tháng/lần

- Biện pháp xử lý: chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 72000477.T ngày 08/9/2017.

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom toàn bộ CTNH phát sinh tại nhà máy và xử lý theo đúng quy định.

Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 800/HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ngày 10/03/2022 giữa Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM, hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 09/03/2023. Tần suất thu gom: 01 lần/năm.

❖ *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước:*

Số lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được sử dụng cải tạo đất của Công ty (Văn bản số 4059/STNMT – CCBVMT ngày 03/08/2017 về việc xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì).

❖ *Đánh giá khả năng quản lý chất thải của cơ sở:*

Theo số liệu các loại chất thải phát sinh thực tế tại nhà máy và các biện pháp đã, đang được áp dụng thì các loại chất thải của nhà máy (CTRSH, CTCNTT và CTNH) được thu gom, phân loại và chứa vào khu chứa chất thải riêng biệt của từng khu nên hạn chế tối đa việc tràn đổ, chất thải lẫn vào nhau. Mặt khác các loại chất thải này được định kỳ bàn giao với các đơn vị chức năng nên việc quản lý chất thải hiện hữu của nhà máy hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế chất thải phát sinh tại cơ sở.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Trong quá trình hoạt động của dự án thì độ ồn phát sinh từ máy móc thiết bị sản xuất ở xưởng chế biến tinh bột mì, từ các phương tiện vận chuyển, hoạt động lò sấy... Tuy nhiên, ở khoảng cách từ 20m trở lên thì tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT (70dBA). Do vậy, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn cho công nhân trực tiếp lao động tại các phân xưởng sản xuất là hết sức cần thiết. Để tiếng ồn không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân nhà máy sẽ thực hiện một số biện pháp thiết thực sau:

Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

Gắn các thiết bị chống ồn tại các máy móc gây ra độ ồn.

Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.

Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.

Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.

Phân phối luồng xe vào ra nhà máy theo hướng giảm phát sinh tiếng ồn đồng thời.

Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.

Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.

Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.

Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn. Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực ô nhiễm tiếng ồn:

Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.

Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

Trang bị phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai cho công nhân tại các phân xưởng có độ ồn cao;

Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động để hạn chế những tác hại cho công nhân. Các trang phục bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng

tay, nút tai chống ồn,...

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, công ty đã thực hiện các biện pháp sau nhằm phòng chống cháy nổ:

+ Về an toàn kỹ thuật điện: tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố.

+ Về PCCC: tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa. Xây dựng bản nội quy PCCC và được phổ biến rộng rãi. Trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, có phương án PCCC và tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC. Chủ dự án phối hợp với Công an PCCC địa phương lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho lao động. Chủ đầu tư thành lập một đội PCCC gồm tổ chữa cháy, cứu thương và vận chuyển để ứng phó khi có tình huống cháy, nổ xảy ra. Đội PCCC này được thường xuyên huấn luyện theo phương án PCCC được lập bởi chủ đầu tư và cơ quan PCCC địa phương.

+ Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa chất thải rắn, nhà xưởng, kho, khu vực nồi hơi...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

+ Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.

❖ Sự cố đối với kho chứa chất thải:

Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

Nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

Nhà kho lưu giữ chất thải rắn được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bể chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

Đối với việc vận chuyển CTNH: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

❖ Đối với bể tự hoại:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Bể tự hoại đầy tiến hành hút hầm cầu.

❖ Đối với hệ thống xử lý nước thải:

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại HTXLNT sản xuất và biện pháp phòng chống sự cố tương ứng:

+ HTXLNT sản xuất quá tải, không xử lý hết lượng nước thải phát sinh. Do đó, chủ dự án tính toán và thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.

+ Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn: khu vực xử lý nước thải có đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào HTXLNT sản xuất.

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Các máy móc, thiết bị (như: bơm, cánh khuấy...) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng sửa chữa.

+ Trang bị máy phát điện dự phòng trong trường hợp cúp điện vẫn đảm bảo hệ thống được hoạt động liên tục.

+ Những người vận hành HTXLNT sản xuất được đào tạo các kiến thức về:

* Hướng dẫn lý thuyết vận hành HTXLNT sản xuất.

* Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

* Hướng dẫn an toàn vận hành HTXLNT sản xuất: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT sản xuất. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT sản xuất.

* Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT sản xuất và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

* Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

☞ Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

❖ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

+ Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

❖ Sự cố đối với khí thải

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống lò sấy, lò dầu tải nhiệt.
- Vận hành đúng nguyên tắc, người vận hành có chuyên môn, am hiểu về nguyên lý hoạt động của hệ thống lò sấy, lò dầu tải nhiệt
- Tiến hành kiểm tra xác định nguyên nhân dẫn đến sự cố, từ đó nhanh chóng sửa chữa, khắc phục sự cố.
- Trong trường hợp gặp sự cố nghiêm trọng công ty sẽ tạm ngừng hoạt động để tránh phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường. Sau khi sự cố được khắc phục xong thì nhà máy mới hoạt động trở lại.

❖ **Đối với sự cố hầm Biogas:**

Bố trí, xây dựng nơi chứa và nơi hình thành khí Meetan phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không bố trí ở những nơi tập trung đông người.

Thường xuyên kiểm tra các khu vực có thể phát sinh khí Meetan như khu vực hầm Biogas.

Tổ chức thông gió cho các khu vực phát sinh khí Metan

Các khu vực phát sinh khí Metan đều phải sử dụng các thiết bị phòng nổ phù hợp.

Không sử dụng bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào trong các khu vực phát sinh khí Metan.

Ban hành và niêm yết nội quy, quy định an toàn PCCC riêng cho các khu vực phát sinh khí Metan.

Thường xuyên tổ chức huấn luyện, đào tạo nâng cao ý thức phòng ngừa nguy cơ cháy nổ khí Metan cho cán bộ công nhân trực tiếp tiếp xúc với khu vực phát sinh khí Metan.

❖ **Phòng ngừa và ứng phó sự cố an toàn lao động:**

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, công ty đã thực hiện các biện pháp sau nhằm quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định an toàn lao động, các biện pháp đó là:

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy móc, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

+ Quan tâm ngay từ khâu lựa chọn thiết bị, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định.

+ Tiến hành tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động. Tiến hành đo đạc các yếu tố đo đạc trong môi trường lao động, theo dõi sức khỏe và có biện pháp chăm sóc sức khỏe người lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Xây dựng nội quy sản xuất, quy tắc an toàn lao động.

+ Để tránh những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, công nhân không được phép uống bia khi đang làm việc.

+ Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị vào những ngày nghỉ hàng tuần.

+ Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

+ Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyên và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyên.

+ Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí, trật tự, thu gom và có khoảng an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ dự án thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động (khẩu trang chuyên dụng, găng tay cao su, ủng cao su, tạp dề nilong chống ướt,...) cho công nhân đồng thời có kế hoạch kiểm tra việc mang bảo hộ lao động của công nhân khi làm việc, tránh trường hợp có bảo hộ lao động mà không sử dụng.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

- Không có

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.3: Nội dung thay đổi so với quyết định ĐTM

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Nội dung thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
Hệ thống xử lý khí thải lò sấy	Quy trình xử lý	- Nhà máy sử dụng dầu FO và khí gas để làm nhiên liệu cho lò dầu tải nhiệt cung cấp nhiệt cho lò sấy. - Công ty lắp đặt hệ thống xử lý khí thải dự phòng như sau: Quy trình: Lò sấy bột -> Quạt hút -> tháp hấp thụ -> Ống khói	Công ty sử dụng lò dầu tải nhiệt với nhiên liệu đốt là khí Biogas thu hồi từ HTXLNT tại nhà máy để cấp nhiệt cho lò sấy. Khí Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường mà không phải qua HTXL khí thải	Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh
	Quy trình xử lý	- Quy trình xử lý: Nước thải -> Bể Biogas -> Bể ổn định -> Bể thiếu khí -> Bể trộn và phản ứng -> Bể tuyển nổi -> Bể Aerotank -> Bể lắng -> Bể khử trùng (Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A) -> Kênh tiêu	- Quy trình xử lý: Nước thải -> Bể Biogas 1,2 -> Bể điều hòa -> Bể thiếu khí -> Bể hiếu khí -> Bể lắng sinh học -> Cùm bể kếp tụ, tạo bông-> Bể lắng hóa lý -> Bể khử trùng -> Bồn lọc áp lực (Đạt QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A) -> Suối Cạn	Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh
Hệ thống xử lý nước thải	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp	QCVN 63:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn	Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh
	Chỉ tiêu giám sát	pH, BOD5, COD, TSS, Amoni, Nitrat, Nitrit, CN-, Clo, Sunfua, Coliform	Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD5, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN-.	

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Nội dung thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
Chương trình quan trắc	Quan trắc chất lượng không khí	Quan trắc chất lượng không khí bên ngoài dự án: 01 điểm cách cổng chính 100 m theo hướng gió chủ đạo - Các chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, Bụi, NO _x , SO ₂ , H ₂ S, CH ₄ , NH ₃ .	Không thực hiện	Thực hiện theo Thông báo số 3754/STNMT-CCBVMT ngày 20/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc không thực hiện chương trình quan trắc môi trường không khí xung quanh đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt hồ sơ môi trường của UBND tỉnh. Do đó, trong những năm gần đây, Công ty không thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh.
	Quan trắc chất lượng khí thải	Vị trí giám sát: 01 điểm đầu ra hệ thống xử lý khí thải. Các chỉ tiêu giám sát: Nhiệt độ, Bụi, CO, NO _x , SO ₂	Không thực hiện. Lý do: Công ty sử dụng lò dầu tái nhiệt với nhiên liệu đốt là khí Biogas thu hồi từ HTXLNT tại nhà máy để cấp nhiệt cho lò sấy. Khí Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường mà không phải qua HTXL khí thải	Giấy xác nhận số 926/GXN-STNMT ngày 09/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh
Giấy phép môi trường	-	- Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì do Doanh	Công ty xin tích hợp Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 và Thông báo số 111/TB-UBND ngày 07/10/2014 vào chung 01 giấy phép môi trường để phù hợp với Luật Bảo vệ Môi trường 2020.	-

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Nội dung thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
		nghiệp tư nhân Phúc Thắng làm chủ dự án (Nay là Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh). - Thông báo số 111/TB-UBND ngày 07/10/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng lò sấy bã mì thuộc DNTN Phúc Thắng tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.		

3.9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP

- Không có

3.10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

Nhà máy chế biến tinh bột mì thuộc Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh. Tổng lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy khoảng 600 m³/ngày.đêm. Nhà máy đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.000m³/ngày.đêm, bảo đảm xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là trong phạm vi khu đất của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh tại tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh sau đó dẫn ra suối Cạn.

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy.
- + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (Bóc vỏ, mài củ; ly tâm tách dịch)

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 600 m³/ngày.đêm (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3522/GP-STNMT ngày 04/06/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp)

- Dòng nước thải: Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép là 01 dòng: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về HTXL nước thải tập trung. Nước thải sản xuất sau khi qua bể Biogas được đưa vào HTXL nước thải tập trung Công suất 2.000m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 63:2017/BTNMT, hệ số Kq=0,9; Kf=1,0, sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là suối Cạn.

- Công suất thiết kế HTXL nước thải tập trung: 2.000m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 63:2017/BTNMT
			Cột A
1	pH	-	6-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	COD	mg/l	100
5	Tổng N	mg/l	50
6	Tổng P	mg/l	10
7	Tổng Xianua	mg/l	0,07
8	Tổng Coliform	mg/l	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- + Vị trí xả nước thải: Trong phạm vi khu đất của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
- + Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30':

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KTT 105 ⁰ 30 ⁰	
	X	Y
Điểm đầu vào	1272 829	566 207
Điểm đầu ra	1272 787	566 212
Điểm xả thải	1272 534	565 860

- + Phương thức xả thải: tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý xong xả nổi theo đường ống Ø = 220mm chảy vào hố ga cuối, sau đó theo đường cống bê tông Ø = 490mm, ngâm cách mặt đất 0,5m, dài khoảng 50m chảy vào hồ sinh học, sau đó theo đường mương thoát nước nội đồng chảy ra suối Cạn (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông), xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

➤ Đối với bụi

- Nguồn phát sinh bụi: Bụi phát sinh từ khâu đóng bao thành phẩm

- Vị trí phát sinh bụi: X = 1272 870; Y = 566 404

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiếu 3°)

- Bụi phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn quốc gia về bụi - QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn về bụi

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT
1	Bụi	(mg/m ³)	8,0

➤ Đối với khí thải: (Không có)

Lý do: Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do Nhà máy sử dụng khí biogas từ hệ thống xử lý nước thải để vận hành lò dầu tải nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy). Khí Biogas thu hồi đảm bảo đủ để cung cấp cho lò dầu tải nhiệt. Công ty sử dụng nhiên liệu biogas (được quy ước là nhiên liệu sạch) nên khi sử dụng sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường xung quanh mà không phải qua HTXL khí thải. Do đó sẽ không phải xin cấp phép đối với khí thải.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh đối với tiếng ồn, độ rung

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung gồm có:

- + Nguồn số 01: Khu vực ly tâm
- + Nguồn số 02: Khu vực văn phòng
- + Nguồn số 03: Khu vực lò sấy bột

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 24:2016/BYT
		Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
Tiếng ồn	dBA	≤ 85

Bảng 4.4: Giá trị giới hạn đối với độ rung

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 27:2010/BTNMT:
		Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (khu vực thông thường)
Độ rung	dB	70 dB từ 6 giờ - 21 giờ
		60 dB từ 21 giờ - 6 giờ

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

❖ Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4.5: Danh mục chất thải nguy hại phát sinh đề nghị cấp phép

STT	Thành phần	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	12	18 02 01
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	5	18 01 01
9	Dầu nhiên liệu, dầu diesel thải	Lỏng	5	17 06 01
10	Ắc quy chì thải	Rắn	0	19 06 01
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	5	18 01 03
12	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	4	16 01 06
	Tổng		31,1	

❖ **Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

Bảng 4.6: Khối lượng, chủng loại CTCN thông thường xin cấp phép

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ củ mì	17.680
TỔNG CỘNG		17.680

❖ **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Bảng 4.7: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin cấp phép

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16,64
TỔNG CỘNG		16,64

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kể được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2020**

Bảng 5.1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)				QCVN 63:2017/BTNMT
		Ngày 20/03/2020	Ngày 21/05/2020	Ngày 28/08/2020	Ngày 01/12/2020	Cột A
1	pH	6,98	6,53	6,83	6,41	6-9
2	TSS	45,2	32	29,4	36	50
3	BOD ₅	27,5	18	17,3	23	30
4	COD	75,6	56	25,9	60	75
5	Cl ⁻	3,78	6,32	0,871	1,20	-
6	NO ₂ ⁻	0,25	0,215	0,432	0,041	-
7	NO ₃ ⁻	2,45	32,63	4,12	26,4	-
8	Amoni	3,4	5,462	0,015	2,63	-
9	Tổng Xyanua	KPH	0,008	0,012	0,024	0,07
10	Tổng Coliform	2.400	2.100	2.500	2.400	3.000
11	Sunfua	0,158	0,095	KPH	0,16	-

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021**

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)				QCVN 63:2017/BTNMT
		Ngày 08/03/2021	Ngày 07/07/2021	Ngày 04/10/2021	Ngày 03/11/2021	Cột A
1	pH	7,07	6,66	7,41	6,68	6-9
2	TSS	29	10	26	27	50
3	BOD ₅	22	9,9	21	24	30
4	COD	46	20	38	58	100
5	Cl ⁻	12,7	1,1	-	8,65	-
6	NO ₂ ⁻	KPH	0,019	-	KPH	-
7	NO ₃ ⁻	11,6	22	-	0,34	-
8	Amoni	31,5	0,45	7,1	1,31	-

9	Tổng Xyanua	KPH	0,020	KPH	0,011	0,07
10	Tổng Coliform	2.800	1.100	-	1.700	3.000
11	Sunfua	0,176	0,53	-	0,17	-
12	Nhiệt độ	-	-	28,6	-	-
13	Độ màu	-	-	KPH	-	-

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022**

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)		QCVN 63:2017/BTNMT
		Ngày 03/03/2022	Ngày 02/06/2022	Cột A
1	pH	7,06	6,6	6-9
2	TSS	35	36,5	50
3	BOD ₅	24	25	30
4	COD	56	64	100
5	Cl ⁻	128	KPH	-
6	NO ₂ ⁻	KPH	KPH	-
7	NO ₃ ⁻	1,1	12,4	-
8	Tổng Xyanua	KPH	KPH	0,07
9	Tổng Coliform	2.400	2.600	3.000
10	Sunfua	0,35	KPH	-
11	Amoni	56,5	4	-

Ghi chú: QCVN 63:2017/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD₅, COD, TSS, Coliforms, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN⁻ tại Nhà máy đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí năm 2020**

Bảng 5.4. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực sây bột của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 / BYT	QCVN 24:2016 / BYT
		Ngày 21/05/2020	Ngày 01/12/2020			
1	Tiếng ồn	69,2	71,5	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,874	0,72	-	6,25	-
3	SO ₂	0,136	0,18	3,91	-	-
4	CH ₄	KPH	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	KPH	7,81	-	-
6	NH ₃	KPH	KPH	13,25	-	-
7	NO ₂	0,102	0,15	3,91	-	-

Bảng 5.5. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực ly tâm của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 / BYT	QCVN 24:2016 / BYT
		Ngày 21/05/2020	Ngày 01/12/2020			
1	Tiếng ồn	68,1	65,1	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,463	0,41	-	6,25	-
3	SO ₂	0,091	0,088	3,91	-	-
4	CH ₄	0,032	0,038	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	KPH	7,81	-	-
6	NH ₃	0,057	0,063	13,25	-	-
7	NO ₂	0,068	0,065	3,91	-	-

Bảng 5.6. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực văn phòng của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 / BYT	QCVN 24:2016 / BYT
		Ngày 21/05/2020	Ngày 01/12/2020			
1	Tiếng ồn	50,4	52,8	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,183	0,25	-	6,25	-
3	SO ₂	0,048	0,063	3,91	-	-
4	CH ₄	KPH	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	KPH	7,81	-	-
6	NH ₃	KPH	KPH	13,25	-	-
7	NO ₂	0,041	0,056	3,91	-	-

Ghi chú:

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Nhân xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu Bụi tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu NO₂, SO₂, H₂S, NH₃ tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí năm 2021**

Bảng 5.7. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực sấy bột của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 / BYT	QCVN 24:2016 / BYT
		Ngày 01/07/2021	Ngày 03/11/2021			
1	Tiếng ồn	65,4	74	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,61	0,28	-	6,25	-
3	SO ₂	0,21	0,064	3,91	-	-
4	CH ₄	KPH	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	1,78	7,81	-	-
6	NH ₃	KPH	0,92	13,25	-	-
7	NO ₂	0,12	0,033	3,91	-	-

Bảng 5.8. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực ly tâm của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
		Ngày 01/07/2021	Ngày 03/11/2021			
1	Tiếng ồn	62,6	78	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,56	0,33	-	6,25	-
3	SO ₂	0,13	0,072	3,91	-	-
4	CH ₄	0,052	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	2,17	7,81	-	-
6	NH ₃	0,8	1,27	13,25	-	-
7	NO ₂	0,1	0,043	3,91	-	-

Bảng 5.9. Kết quả phân tích môi trường không khí tại khu vực văn phòng của nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
		Ngày 01/07/2021	Ngày 03/11/2021			
1	Tiếng ồn	60,5	61	-	-	≤ 85
2	Bụi	0,31	0,26	-	6,25	-
3	SO ₂	0,075	0,066	3,91	-	-
4	CH ₄	KPH	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	KPH	7,81	-	-
6	NH ₃	KPH	KPH	13,25	-	-
7	NO ₂	0,075	0,038	3,91	-	-

Ghi chú:

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc

tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu Bụi tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu NO₂, SO₂, H₂S, NH₃ tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của Nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022**

Bảng 5.10. Kết quả phân tích môi trường không khí tại nhà máy

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/m ³)			QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019 / BYT	QCVN 24:2016 / BYT
		Ngày 02/06/2022					
		KK1	KK2	KK3			
1	Tiếng ồn	62	76,2	75,5	-	-	≤ 85
2	Bụi	160	520	486	-	6,25	-
3	SO ₂	62	116	124	3,91	-	-
4	CH ₄	KPH	KPH	KPH	-	-	-
5	H ₂ S	KPH	640	530	7,81	-	-
6	NH ₃	KPH	810	750	13,25	-	-
7	NO ₂	51	73	83	3,91	-	-

Ghi chú:

KK1: Khu vực văn phòng

KK2: Khu vực ly tâm

KK3: Khu vực sấy bột

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu Bụi tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu NO₂, SO₂, H₂S, NH₃ tại khu vực văn phòng, khu vực ly tâm và khu vực sấy bột của nhà máy nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy đã đi vào vận hành và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận số: 4739/STNMT-CCBVMТ ngày 29/1/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh ban hành về xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột mì Phúc Thắng.

Công ty đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột mì số 926/GXN-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 09/02/2021.

Đối chiếu theo Điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã được xác nhận hoàn thành công trình thì không phải vận hành thử nghiệm. Do đó, cơ sở “Nhà máy chế biến tinh bột mì” không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm, nên không trình bày kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phần này.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.**6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

- *Quan trắc nước thải:*

- + Vị trí: 01 điểm đầu ra hệ thống XLNT công suất 2.000 m³/ngày đêm.
- + Tần suất: 03 tháng/lần
- + Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD5, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN-.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A.

- *Quan trắc môi trường không khí:*

+ Vị trí: 01 điểm khu vực văn phòng; 01 điểm khu vực ly tâm; 01 điểm khu vực sấy bột

+ Tần suất: 06 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm, Bụi, CO, NO_x, SO₂.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Quan trắc nước thải: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục khí thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại

Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải

Tần suất giám sát: Thường xuyên

Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và các quy định về môi trường có liên quan khác.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.

STT	Thông số	Vị trí	Tần suất năm/lần	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Tổ chức, quản lý và vận hành
I	Thành phần môi trường không khí				
1	Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm, Bụi, CO, NO _x , SO ₂	- 01 điểm khu vực văn phòng - 01 điểm khu vực ly tâm - 01 điểm khu vực sấy bột	06 tháng/lần	6.000.000	Chủ đầu tư
II	Thành phần môi trường nước thải				
1	Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD5, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN-.	01 điểm sau HTXL	03 tháng/lần	16.000.000	Chủ đầu tư

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 13/11/2019 thành lập Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 6513/QĐ-STNMT của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 21/11/2019 Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 6513/QĐ-STNMT đã đi kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng.

Thông báo số 7763/STNMT-PBVMT của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì ngày 31/12/2019.

Ngày 13/04/2020, Công ty đã làm văn bản số 01/GT-PT.Co về việc khắc phục các nội dung theo kết luận của Đoàn kiểm tra ngày 21/11/2019 về việc kiểm tra thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

Ngày 25/05/2021, Công ty đã làm văn bản xin hướng dẫn sử dụng vật liệu đất (cát) bám theo nguyên liệu củ mì từ công đoạn rửa củ tại nhà máy chế biến tinh bột mì Phúc Thắng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Văn bản số 5446/STNMT-BVMT của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý đất (cát) bám theo nguyên liệu củ mì phát sinh tại công đoạn rửa củ ngày 25/08/2021.

Ngày 24/01/2022, Công ty đã làm văn bản số 01.22/TB-PT về việc thông báo kế hoạch vận chuyển đất (cát) bám theo nguyên liệu củ mì phát sinh tại công đoạn rửa củ của Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhà máy chế biến tinh bột mì thuộc Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Nhà máy chế biến tinh bột mì cam kết bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đều nằm trong giới hạn Tiêu chuẩn, Quy chuẩn cho phép như sau:

- QCVN 06: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp về bụi và khí thải vô cơ.
- QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 63:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.
- QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày).

Đảm bảo toàn bộ lượng chất thải rắn và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định, theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm đúng với chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong nội dung báo cáo.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.